

避難所 指さし会話帳

ポ：Caderneta de frases para abrigo de evacuação com apontamento

英：Evacuation shelter phrasebook

ベ：Nơi lánh nạn Sổ tay giao tiếp bằng phương pháp chỉ ngón tay

中：避難所点指会话手册

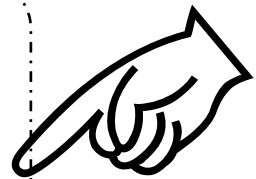
つた ことば ゆび
伝えたい言葉を指さしてください

ポ：Por favor, aponte para as palavras que deseja transmitir

英：Please point to the phrase or words you wish to convey.

ベ：Hãy chỉ vào những từ bạn muốn nói

中：请指出想要表达的词语



こま
困っていることはありますか？

ポ：Está com algum problema?

英：Do you have any problems?

ベ：Bạn có đang lo lắng điều gì không?

中：有什么困难吗？

おし
教えたいこと・伝えたいことがあります

ポ：Tenho algo para informar / contar

英：There's something I want to say

ベ：Tôi có điều muốn nói

中：有事情要说

したいこと・ほしいものがあります

ポ：Eu tenho algo que quero fazer / algo que eu quero

英：I want something / want to do something

ベ：Tôi có việc muốn làm / Tôi muốn có thứ này.

中：有想做的事、想要的东西

はい

ポ：Sim

英：Yes

ベ：Có

中：是的

いいえ

ポ：Não

英：No

ベ：Không

中：不

おし
教えてください

ポ：Por favor, diga-nos

英：Please tell me

ベ：Xin vui lòng cho biết

中：请告诉我们

たす
助けてください

ポ：Por favor, socorro

英：Please help me

ベ：Xin hãy giúp tôi

中：请帮帮我

てつだ
手伝ってください

ポ：Por favor, me ajude

英：I need assistance

ベ：Xin hãy giúp tôi một tay

中：请帮个忙

いちどゆび
もう一度指さしてください

ポ：Por favor, aponte novamente

英：Please point it out

ベ：Xin vui lòng chỉ lại một lần nữa

中：请再指一下

一般的な避難所のルール

ポ: Regras gerais do abrigo de evacuação

英: General shelter rules

ベ: Quy tắc chung về nơi lánh nạn

中: 一般避难所规则

- 生活支援は、避難所にいる人や避難所以外の場所にいる人など、すべての人に公平に行います。
ポ: O suporte será fornecido de forma justa para todas as pessoas, incluindo aquelas que estão em abrigos e aquelas que não estão em locais de abrigos.
英: We will provide assistance equally, both to people staying inside the shelters and in areas outside the shelters.
ベ: Việc hỗ trợ cuộc sống sẽ được tiến hành công bằng cho tất cả mọi người, bao gồm cả những người ở trong và ngoài nơi lánh nạn, v.v.
中: 我们将公平地为所有人提供生活支援，包括在避难所的人和不在避难所的人。
- けが人、高齢者、障がい者、乳幼児、児童、妊産婦、外国人などの配慮が必要な人には、優先的に対応しているときがあります。
ポ: Podemos dar prioridade às pessoas que precisam de assistências, como feridos, idosos, pessoas com deficiência, bebês, crianças, mulheres grávidas e estrangeiros.
英: Priority may sometimes be given to people who require special attention, such as the injured, elderly, disabled, infants, children, pregnant and nursing mothers and foreigners.
ベ: Có khả năng chúng tôi sẽ ưu tiên cho những người cần trợ giúp, như người bị thương, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ sơ sinh, trẻ em, phụ nữ mang thai và người nước ngoài, v.v.
中: 有可能会优先考虑需要照顾的人，例如受伤的人、老人、残疾人、婴幼儿、儿童、孕妇和外国人等。
- 避難所は、年齢、性別、国籍などは関係なく、みんなで協力して運営します。
ポ: O abrigo será administrado em cooperação de todos, independentemente da idade, sexo, nacionalidade, etc.
英: The shelters operate through the collaborative effort of everyone, irrespective of age, gender, nationality, or other factors.
ベ: Nơi lánh nạn được vận hành với sự hợp tác của tất cả mọi người không phân biệt tuổi tác, giới tính hay quốc tịch, v.v.
中: 避难所是大家一起合作运营，不分年龄、性别、国籍等。
- 避難所を使うときは、名前や住所を登録しましょう。避難所を使わなくなったら、避難所の代表者に伝えましょう。
ポ: Ao usar o abrigo, registre seu nome e endereço. Se você não for usar mais o abrigo, informe ao representante do abrigo.
英: Please register your name and address when using the shelter. Please inform the shelter representative when leaving the shelter for good.
ベ: Hãy đăng ký tên và địa chỉ của bạn khi sử dụng nơi lánh nạn. Nếu không cần sử dụng nơi lánh nạn nữa hãy thông báo với người đại diện nơi lánh nạn.
中: 使用避难所时，请登记姓名和住址。已不需利用避难所时，请告诉避难所负责人。
- 生活することができる場所が決まっています。わからないときは教えてください。
ポ: O lugar onde você pode viver é determinado. Se você não entender, peça informações à alguém.
英: You will be designated an area where you are allowed to inhabit. Please ask for directions if you do not know where it is.
ベ: Nơi sinh hoạt của bạn đã được quyết định. Nếu có điều gì chưa hiểu hãy cho chúng tôi biết.
中: 生活区已经定好了。不明白的时候，请告诉我们。
- 他の人が生活している場所に入らないようにしましょう。
ポ: Mantenha-se afastado dos locais onde outras pessoas vivem.
英: Please refrain from entering the spaces that other people occupy.
ベ: Vui lòng tránh vào nơi sinh hoạt của người khác.
中: 请不要进入其他人的生活区。

7. 配^{くば}っている食^{しょく}料^{りょう}や物^{ぶつ}資^しは無^む料^{りょう}です。全^{ぜん}員^{いん}に届^{とど}くように、決^きめられた数^{かず}だけもらってください。
- ポ : Os alimentos e suprimentos que estamos distribuindo são gratuitos. Obter somente a quantidade definida para conseguir distribuir a todos.
- 英 : Food and supplies will be handed out for free. In order to have enough for everyone, each person will only be allowed to receive a specific amount.
- ベ : Thức ăn và vật dụng được cung cấp đều miễn phí. Để có thể phân phát đủ cho mọi người, chỉ nên nhận số lượng đã được chỉ định.
- 中 : 我们提供的食物和物资是免费的。为了能提供给所有人，数量有规定，只能拿取规定的份量。
8. 待^{まち}つときは順^{じゅん}番^{ばん}に並^{なら}んで待^{まち}ちましょう。
- ポ : Ao esperar, favor esperar na ordem da fila.
- 英 : Please make sure to fall in line when waiting for something.
- ベ : Hãy xếp hàng trong lúc đợi.
- 中 : 请按顺序排队等候。
9. 決^きめられたトイ^りレ^{ょう}を利用^{りよう}しましょう。
- ポ : Por favor, usar o banheiro determinado.
- 英 : Please use the designated toilets.
- ベ : Hãy sử dụng nhà vệ sinh được chỉ định.
- 中 : 请使用指定的厕所。
10. 避^ひ難^{なん}所^{じょ}の中^{なか}で、火^ひを使^{つか}わないでください。
- ポ : Não use fogo dentro do abrigo.
- 英 : Please do not light any fires inside the evacuation center.
- ベ : Không được sử dụng lửa trong nơi lánh nạn.
- 中 : 不要在避难所内用火。
11. たばこは決^きめられた場^ば所^{じょ}で吸^すってください。
- ポ : Por favor, fume no local determinado.
- 英 : Please smoke in the designated area.
- ベ : Hãy hút thuốc đúng nơi quy định.
- 中 : 请在指定地点吸烟。
12. ごみは決^きまった場^ば所^{じょ}に捨^すてましょう。ごみを捨^すてるときは分^{ぶん}別^{べつ}しましょう。
- ポ : Por favor, jogar o lixo em local determinado. Por favor, quando for jogar os lixos, separe-os.
- 英 : Please dispose of your trash at the designated area. Separate your trash when throwing it away.
- ベ : Hãy vứt rác vào nơi quy định. Hãy phân loại rác.
- 中 : 请把垃圾扔到指定地点。扔垃圾时注意分类。
13. 大^{おお}きな声^{こえ}を出^だしたり走^{はし}り回^{まわ}ったりしないでください。
- ポ : Não levantar a voz alta ou correr.
- 英 : Please refrain from talking in a loud voice or running around the premises.
- ベ : Tránh phát ra tiếng động lớn hoặc chạy nhảy xung quanh.
- 中 : 请不要大声喧哗或奔跑。
14. 照^{しょう}明^{めい}は、点^つける時^じ間^{かん}と消^けす時^じ間^{かん}が決^きめられています。寝^ねている人^{ひと}がいたら起^おこさないようにし
ましょう。
- ポ : A iluminação tem horário determinado para ligar e para desligar. Se alguém estiver dormindo, não o acorde.
- 英 : There will be a schedule for turning on or off the facility lights. Please refrain from waking up people who are asleep.
- ベ : Có quy định về thời gian bật và tắt điện. Tránh đánh thức những người còn đang ngủ.
- 中 : 开灯和关灯时间有规定。如果有人正在睡觉，请不要吵醒他 / 她。

み も と か く に ん あ ん ぴ か く に ん

身元確認・安否確認

ポ：Confirmação de identidade / Confirmação de segurança

英：Identity confirmation / safety confirmation

ベ：Xác nhận danh tính / xác nhận an toàn

中：身份确认、安全确认

なまえ おし
名前を教えてください

ポ：Por favor, diga seu nome

英：Please tell me your name

ベ：Xin cho biết tên của bạn

中：请把名字告诉我们

じゅうしょ おし
住所を教えてください

ポ：Por favor, diga seu endereço

英：Please give me your address

ベ：Xin cho biết địa chỉ của bạn

中：请把住址告诉我们

か
書いてください

ポ：Por favor, escreva

英：Please write it down

ベ：Làm ơn hãy viết ra

中：请写出来

_____も
_____を持っていますか？

ポ：Você tem ____?

英：Do you have ____?

ベ：Bạn có mang ____ không?

中：您带着 ____ 吗？

ざいりゅう かーど
在留カード

ポ：Zairyu card (cartão de residência)

英：Residence card

ベ：Thẻ ngoại kiều

中：在留卡

ばすぽーと
パスポート

ポ：Passaporte

英：Passport

ベ：Hộ chiếu

中：护照

うんてんめんきょしょう
運転免許証

ポ：Carteira de motorista

英：Driver's license

ベ：Bằng lái xe

中：驾驶执照

ほけんしょう
保険証

ポ：Cartão do plano de saúde

英：Health insurance card

ベ：Thẻ bảo hiểm y tế

中：健康保险证

かぞく
家族はどこにいますか？

ポ：Onde está sua família?

英：Where is your family?

ベ：Gia đình bạn đang ở đâu?

中：您的家人在哪里？

じぶん いえ
自分の家にいます

ポ：Estão na minha casa

英：At my house

ベ：Đang ở nhà

中：在自己的家里

わかりません

ポ：Não sei

英：I do not know

ベ：Tôi không biết

中：不知道

ひなんじょ
この避難所にいます

ポ：Estão neste abrigo

英：At this shelter

ベ：Đang lánh nạn ở đây

中：在这个避难所里

ほか ひなんじょ
他の避難所にいます

ポ：Estão em outro abrigo

英：At another shelter

ベ：Đang ở nơi lánh nạn khác

中：在另一个避难所里

はい

ポ：Sim

英：Yes

ベ：Có

中：是的

いいえ

ポ：Não

英：No

ベ：Không

中：不

いちどゆび
もう一度指さしてください

ポ：Por favor, aponte novamente

英：Please point it out

ベ：Xin vui lòng chỉ lại một lần nữa

中：请再指一下

いっしょ ^す 一緒に住んでいる家族は何人ですか？

ポ：Quantas pessoas da famílias mora junto?

英：How many family members do you live with?

ベ：Có bao nhiêu thành viên trong gia đình của bạn?

中：家里有几口人住在一起？

1

2

3

4

5

6

7

8

9

0

_____ ^{さが}を探しています

ポ：Estou procurando por _____

英：I'm looking for _____

ベ：Tôi đang tìm _____

中：我在找_____

いま _____ ^{いっしょ}と一緒にいます

ポ：Estou junto com _____ no momento

英：I'm with my _____

ベ：Tôi đang ở cùng với _____

中：现在和_____在一起

おとうさん

ポ：Pai

英：Father

ベ：Bố

中：爸爸

おかあさん

ポ：Mãe

英：Mother

ベ：Mẹ

中：妈妈

おじいちゃん

ポ：Avô

英：Grandfather

ベ：Ông

中：爷爷

おばあちゃん

ポ：Avó

英：Grandmother

ベ：Bà

中：奶奶

おにいちゃん

ポ：Irmão mais velho

英：Older brother

ベ：Anh trai

中：哥哥

おねえちゃん

ポ：Irmã mais velha

英：Older sister

ベ：Chị gái

中：姐姐

おとうと

ポ：Irmão mais novo

英：Younger brother

ベ：Em trai

中：弟弟

いもうと

ポ：Irmã mais nova

英：Younger sister

ベ：Em gái

中：妹妹

おと 夫 / つま 妻

ポ：Marido / Esposa

英：Husband / Wife

ベ：Chồng / Vợ

中：丈夫 / 妻子

おとこのこ

ポ：Menino

英：Boy

ベ：Bé trai

中：男孩

おんなのこ

ポ：Menina

英：Girl

ベ：Bé gái

中：女孩

まご 孫

ポ：Neto(a)

英：Grandchild

ベ：Cháu

中：孙儿(孙子, 孙女)

ともだち

ポ：Amigo(a)

英：Friend

ベ：Bạn bè

中：朋友

ば し ょ 場所

ポ: Local 英: Place

ベ: Địa điểm 中: 地方

_____はどこですか？

ポ: Onde é _____?

英: Where is _____?

ベ: _____ là ở đâu?

中: _____ 在哪里？

_____はあそこです

ポ: _____ é ali

英: _____ is over there

ベ: _____ là ở đằng kia

中: _____ 在那里

わかりません

ポ: Não sei

英: I do not know

ベ: Tôi không biết

中: 不知道

いっしょ い
一緒にいきましょう

ポ: Vamos juntos

英: Let's go together

ベ: Hãy đi cùng nhau

中: 一起走吧

ここにはありません

ポ: Não tem aqui

英: Not here

ベ: Ở đây không có

中: 不在这里

そうごうけつけ
総合受付

ポ: Recepção geral

英: General reception

ベ: quầy lễ tân chung

中: 综合接待处

と い れ
トイレ

ポ: Banheiro (toilet)

英: Toilet

ベ: Phòng vệ sinh

中: 厕所

きゅうごしつ
救護室

ポ: Sala de primeiros socorros

英: First-aid room

ベ: Phòng sơ cứu

中: 急救室

ふ ろ
風呂

ポ: Banho

英: Bath

ベ: Phòng tắm

中: 洗澡间

ね ばしよ
寝る場所

ポ: Local para dormir

英: Sleeping area

ベ: Phòng ngủ

中: 睡觉的地方

せんたくばしよ
洗濯場所

ポ: Lavanderia

英: Laundry area

ベ: Phòng giặt đồ

中: 洗衣房

じゅうしつ
授乳室

ポ: Sala de amamentação

英: Breastfeeding room

ベ: Phòng cho con bú

中: 哺乳室

ぶっしはいふばしよ
物資配布場所

ポ: Local de distribuição de suprimentos

英: Supplies distribution place

ベ: Nơi phân phát vật dụng

中: 物资配送点

じょうほうけいじばん
情報掲示板

ポ: Painel de informações

英: Information board

ベ: Bảng thông tin

中: 信息板

きつえんじよ
喫煙所

ポ: Área para fumantes

英: Smoking area

ベ: Khu vực hút thuốc

中: 吸烟区

かいごしつ
介護室

ポ: Sala de enfermagem

英: Nursing room

ベ: Phòng chăm sóc

中: 护理室

ペット^{うけいればしょ}受入場所

ポ：Local de aceitação para animais de estimação

英：Pet accommodations

ベ：Địa điểm tiếp nhận thú cưng

中：宠物接收点

てあら^ば手洗い場

ポ：Local para lavagem de mãos

英：Hand-washing facilities

ベ：Nơi rửa tay

中：洗手水池

ごみ^お置き場^ば

ポ：Local para descarte de lixo

英：Garbage storage

ベ：Nơi để rác

中：垃圾存放点

れいはい^{ばしょ}礼拝場所

ポ：Local de oração

英：Prayer area

ベ：Nơi cầu nguyện

中：礼拜场所

こうい^{しつ}更衣室^{き が ばしょ}（着替える場所）

ポ：Vestiário (local para trocar de roupa)

英：Changing room (place to change clothes)

ベ：Phòng thay đồ (nơi thay quần áo)

中：更衣室（换衣服的地方）

そうだん^{しつ}相談室

ポ：Sala de aconselhamento

英：Counseling room

ベ：Phòng tư vấn

中：咨询室

いちど^{ゆび}もう一度指さしてください

ポ：Por favor, aponte novamente

英：Please point it out

ベ：Xin vui lòng chỉ lại một lần nữa

中：请再指一下

た の 食べもの・飲みもの

ポ: Comidas e bebidas 英: Food and drink

ベ: Đồ ăn • thức uống 中: 食物、飲料

_____をください

ポ: Por favor, eu quero _____

英: Please give me _____

ベ: Hãy cho tôi ____

中: 请_____

_____があります

ポ: Tem _____

英: There is/are _____

ベ: Có ____

中: 有_____

ここにはありません

ポ: Não tem aqui

英: Not here

ベ: Ở đây không có

中: 不在这里

た
食べもの

ポ: Comidas

英: Food

ベ: Đồ ăn

中: 食物

の
飲みもの

ポ: Bebidas

英: Drinks

ベ: Đồ uống

中: 飲料

みるく にゅうじょう
ミルク (乳児用)

ポ: Leite (para bebês)

英: Milk (for babies)

ベ: Sữa (cho trẻ sơ sinh)

中: 奶粉 (婴儿用)

みず
水

ポ: Água

英: Water

ベ: Nước

中: 水

ゆ
お湯

ポ: Água quente

英: Hot water

ベ: Nước nóng

中: 热水

り にゅうしよく
離乳食

ポ: Papinha para bebê

英: Baby Food

ベ: Đồ ăn dặm

中: 离乳食品

なら
並んでください

ポ: Por favor, alinhe-se

英: Please line up

ベ: Vui lòng xếp hàng

中: 请排队

ひとり こ
1人 _____ 個です

ポ: _____ unidades para 1 pessoa

英: _____ per person

ベ: 1 người ____ cái

中: 1人 _____ 个

むりょう
無料 (¥0)

ポ: Grátis (¥ 0)

英: Free (¥ 0)

ベ: Miễn phí (0 yên)

中: 免费 (¥ 0)

ゆうりょう
有料 (¥ _____)

ポ: Pago (¥ _____)

英: Cost: ¥ _____

ベ: Có tính phí (____ yên)

中: 收费 (¥ _____)

1

2

3

4

5

6

7

8

9

0

アレルギーはありますか？

ポ：Você tem alguma alergia?

英：Do you have any allergies?

ベ：Bạn có bị dị ứng gì không?

中：您对什么过敏吗？

はい

ポ：Sim

英：Yes

ベ：Có

中：是的

いいえ

ポ：Não

英：No

ベ：Không

中：不

_____は食べられません

ポ：Não posso comer _____

英：I cannot eat _____

ベ：Không ăn được _____

中：不能吃_____

牛肉

ポ：Carne de boi

英：Beef

ベ：Thịt bò

中：牛肉

豚肉

ポ：Carne de porco

英：Pork

ベ：Thịt lợn

中：猪肉

鶏肉

ポ：Carne de frango

英：Chicken meat

ベ：Thịt gà

中：鸡肉

魚

ポ：Peixe

英：Fish

ベ：Cá

中：鱼

蟹

ポ：Caranguejo

英：Crab

ベ：Cua

中：蟹

海老

ポ：Camarão

英：Shrimp

ベ：Tôm

中：虾

貝

ポ：Marisco

英：Shellfish

ベ：Sò

中：贝类

たまご

ポ：Ovo

英：Eggs

ベ：Trứng

中：鸡蛋

小麦

ポ：Trigo

英：Wheat

ベ：Lúa mì

中：小麦

牛乳

ポ：Leite

英：Milk

ベ：Sữa bò

中：牛奶

落花生

ポ：Amendoim

英：Peanuts

ベ：Đậu phộng (Lạc)

中：花生

そば

ポ：Sobá (tipo de macarrão japonês)

英：Soba

ベ：Soba

中：荞麦面

大豆

ポ：Soja

英：Soybeans

ベ：Đậu nành

中：大豆

バナナ

ポ：Banana

英：Bananas

ベ：Chuối

中：香蕉

もう一度指さしてください

ポ：Por favor, aponte novamente

英：Please point it out

ベ：Xin vui lòng chỉ lại một lần nữa

中：请再指一下

せいかつようひん

生活用品

ポ: Utensílios do dia a dia

英: Daily supplies

ベ: Đồ dùng sinh hoạt

中: 生活用品

はい

ポ: Sim

英: Yes

ベ: Có

中: 是的

いいえ

ポ: Não

英: No

ベ: Không

中: 不

ここにはありません

ポ: Não tem aqui

英: Not here

ベ: Ở đây không có

中: 不在这里

_____をください

ポ: Por favor, eu quero _____

英: Please give me _____

ベ: Hãy cho tôi ____

中: 请_____

_____があります

ポ: Tem _____

英: There is/are _____

ベ: Có ____

中: 有_____

マスク

ポ: Máscara

英: Mask

ベ: Khẩu trang

中: 口罩

ラジオ

ポ: Rádio

英: Radio

ベ: Radio

中: 收音机

ウェットティッシュ

ポ: Lenços umedecidos

英: Wet wipes

ベ: Khăn giấy ướt

中: 湿纸巾

体温計

ポ: Termômetro

英: Thermometer

ベ: Nhiệt kế

中: 温度计

箸

ポ: Hashi (palitinhos japoneses)

英: Chopsticks

ベ: Đũa

中: 筷子

スプーン

ポ: Colher

英: Spoon

ベ: Muỗng (thìa)

中: 勺子

毛布

ポ: Cobertor

英: Blanket

ベ: Chăn Mền

中: 毯子

電話

ポ: Telefone

英: Phone

ベ: Điện thoại

中: 电话

哺乳瓶

ポ: Mamadeira

英: Baby bottle

ベ: Bình sữa trẻ em

中: 奶瓶

充電器

ポ: Carregador

英: Charger

ベ: Bộ sạc pin

中: 充电器

懐中電灯

ポ: Lanterna

英: Flashlight

ベ: Đèn pin

中: 手电筒

乾電池

ポ: Baterias / pilhas

英: Batteries

ベ: Pin khô

中: 电池

薬

ポ: Remédios

英: Medicine

ベ: Thuốc

中: 药物

使い終わったら返してください

ポ: Por favor, devolva-o quando terminar de usá-lo

英: Please return it after use

ベ: Vui lòng trả lại sau khi sử dụng xong

中: 用完后请归还

つかす
使い捨てカイロ

ポ: Aquecedor descartável (kairo)

英: Disposable body warmer

ベ: Miếng dán làm ấm

中: 一次性暖宝宝

もばいるばってりー
モバイルバッテリー

ポ: Bateria portátil

英: Mobile battery

ベ: Sạc pin điện thoại dự phòng

中: 手机电池

こよう
子ども用おむつ

ポ: Fraldas para crianças

英: Baby diapers

ベ: Tã bỉm trẻ em

中: 儿童纸尿裤

おとなよう
大人用おむつ

ポ: Fraldas para adultos

英: Adult diapers

ベ: Tã bỉm người lớn

中: 成人纸尿裤

せいりようひん
生理用品

ポ: itens sanitários (absorventes)

英: Sanitary products

ベ: Đồ dùng vệ sinh phụ nữ

中: 卫生巾

むりよう
無料 (¥0)

ポ: Grátis (¥0)

英: Free (¥0)

ベ: Miễn phí (0 yên)

中: 免费 (¥0)

ゆうりよう
有料 (¥____)

ポ: Pago (¥ ____)

英: Cost: ¥____

ベ: Có tính phí (____yên)

中: 收费 (¥ ____)

1

2

3

4

5

6

7

8

9

0

いちどゆび
もう一度指さしてください

ポ: Por favor, aponte novamente

英: Please point it out

ベ: Xin vui lòng chỉ lại một lần nữa

中: 请再指一下

じょうほう

情報

ポ: Informação

英: Information

ベ: Thông tin

中: 信息

_____は、いつですか？

ポ: Quando é _____?

英: When is _____?

ベ: _____ là khi nào?

中: 什么时候 _____?

はいきゅうじかん くば じかん
配給時間 (配る時間)

ポ: Horário da distribuição (hora para distribuir)

英: Distribution time (time for distribution)

ベ: Thời gian phân phát

中: 配给时间 (分发时间)

ぶつし とど じかん
物資が届く時間

ポ: Horário da chegada dos suprimentos

英: Time for supplies to arrive

ベ: Thời gian vật dụng được chuyển đến

中: 物资到货时间

しんさつじかん
診察時間

ポ: Horário da consulta / exame

英: Medical examination time

ベ: Thời gian thăm khám

中: 诊疗时间

にゅうよくじかん ぶ ろ はい じかん
入浴時間 (風呂に入れる時間)

ポ: Horário do banho (hora disponível para tomar banho)

英: Bath time (time to take a bath)

ベ: Thời gian tắm (thời gian được sử dụng nhà tắm)

中: 洗澡时间 (洗澡时间)

しょうとうじかん でんき け じかん
消灯時間 (電気を消す時間)

ポ: Horário de desligamento (hora para desligar a luz)

英: Lights-out (time to turn off the lights)

ベ: Thời gian tắt đèn

中: 关灯时间 (关灯时间)

_____月_____日から

ポ: A partir do mês _____ dia _____

英: From _____ (month) _____ (day)

ベ: Từ ngày _____ tháng _____

中: 从_____月_____日开始

_____月_____日まで

ポ: Até o mês _____ dia _____

英: Until _____ (month) _____ (day)

ベ: Cho đến ngày _____ tháng _____

中: 到_____月_____日为止

_____時_____分から

ポ: A partir de _____ horas _____ minutos

英: From _____ : _____

ベ: Từ _____ giờ _____ phút

中: 从_____点_____分开始

_____時_____分まで

ポ: Até _____ horas _____ minutos

英: Until _____ : _____

ベ: Cho đến _____ giờ _____ phút

中: 到_____点_____分为止

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
41	42	43	44	45	46	47	48	49	50
51	52	53	54	55	56	57	58	59	0

_____は使えます

ポ: _____ pode ser usado

英: The _____ can be used

ベ: _____ có thể sử dụng được

中: 可以使用_____

_____は使えません

ポ: _____ não pode ser usado

英: The _____ cannot be used

ベ: _____ không thể sử dụng được

中: 不能使用_____

水道

ポ: Serviços de água

英: Water services

ベ: Nước sinh hoạt

中: 自来水

電気

ポ: Eletricidade

英: Electricity

ベ: Điện

中: 电

電話

ポ: Telefone

英: Phone

ベ: Điện thoại

中: 电话

ガス

ポ: Gás

英: Gas

ベ: Gas

中: 煤气

トイレ

ポ: Banheiro (toilet)

英: Toilet

ベ: Phòng vệ sinh

中: 厕所

風呂

ポ: Banho

英: Bath

ベ: Phòng tắm

中: 洗澡间

洗濯場所

ポ: Lavanderia

英: Laundry area

ベ: Phòng giặt đồ

中: 洗衣房

通訳がいます

ポ: Tem um tradutor

英: I have an interpreter.

ベ: Có thông dịch viên

中: 有翻译

通訳はいますか?

ポ: Tem um tradutor?

英: Do you have an interpreter?

ベ: Có thông dịch viên không?

中: 有翻译吗?

何をしていますか?

ポ: O que está fazendo?

英: What are you doing?

ベ: Bạn đang làm gì vậy?

中: 您在做什么?

無料 (¥0)

ポ: Grátis (¥ 0)

英: Free (¥ 0)

ベ: Miễn phí (0 yên)

中: 免费 (¥ 0)

有料 (¥_____)

ポ: Pago (¥ _____)

英: Cost: ¥_____

ベ: Có tính phí (____yên)

中: 收费 (¥ _____)

何が起きていますか?

ポ: O que está acontecendo?

英: What's happening?

ベ: Chuyện gì đang xảy ra vậy?

中: 发生了什么?

わかりません

ポ: Não sei

英: I do not know

ベ: Tôi không biết

中: 不知道

もう一度指さしてください

ポ: Por favor, aponte novamente

英: Please point it out

ベ: Xin vui lòng chỉ lại một lần nữa

中: 请再指一下

びょうき　けが　たいちょう 病氣・ケガ・体調

ポ: Doença / lesão / condição de saúde

英: Illness / injury / physical condition

ベ: Bệnh tật / Thương tật / Tình trạng thể chất

中: 疾病、受伤、身体状况

じびょう
持病があります

ポ: Tenho uma doença crônica

英: I have a chronic disease

ベ: Tôi có bệnh mãn tính

中: 有老毛病

しんそうびょう
心臓病

ポ: Doença cardíaca

英: Heart disease

ベ: Bệnh tim

中: 心脏病

こうけつあつ
高血圧

ポ: Pressão alta

英: High blood pressure

ベ: Huyết áp cao

中: 高血压

とうようびょう
糖尿病

ポ: Diabetes

英: Diabetes

ベ: Đái tháo đường

中: 糖尿病

ぜんそく

ポ: Asma

英: Asthma

ベ: Bệnh hen suyễn

中: 哮喘

てんかん

ポ: Epilepsia

英: Epilepsy

ベ: Động kinh

中: 癲癇

たいちょう　わる
体調が悪いです

ポ: Não estou me sentindo bem

英: I am not feeling well

ベ: Tôi cảm thấy không khỏe

中: 我感觉不舒服

はつねつ
発熱

ポ: Febre

英: Fever

ベ: Sốt

中: 发烧

せき
咳

ポ: Tosse

英: Cough

ベ: Ho

中: 咳嗽

は　け
吐き気

ポ: Náusea

英: Nausea

ベ: Buồn nôn

中: 恶心

だるい

ポ: Corpo pesado / cansado

英: Feel dull

ベ: Mệt mỏi

中: 倦怠

しびれる

ポ: Dormência

英: Numb

ベ: Tê

中: 发麻

いた
痛い

ポ: Dor

英: Pain

ベ: Đau

中: 痛

くる
苦しい

ポ: Fadiga

英: Painful

ベ: Khó chịu

中: 痛苦

さむ
寒い

ポ: Frio

英: Cold

ベ: Lạnh

中: 冷

あつ
暑い

ポ: Quente

英: Hot

ベ: Nóng

中: 热

めまい

ポ: Tontura

英: Dizzy

ベ: Chóng mặt

中: 晕眩

かゆい

ポ: Coceira

英: Itchy

ベ: Ngứa

中: 发痒

けが
ケガをしています

ポ: Estou ferido

英: I'm injured

ベ: Đang bị thương

中: 我受伤了

いた ばしょ ゆびさ
痛い場所を指差してください

ポ: Por favor, aponte para o lugar que está com dor

英: Please point to the body part that feels painful.

ベ: Xin hãy chỉ vào chỗ bị đau

中: 请指出疼的地方

どれくらいですか?

ポ: Qual nível?

英: How much?

ベ: Khoảng bao nhiêu?

中: 多大程度?

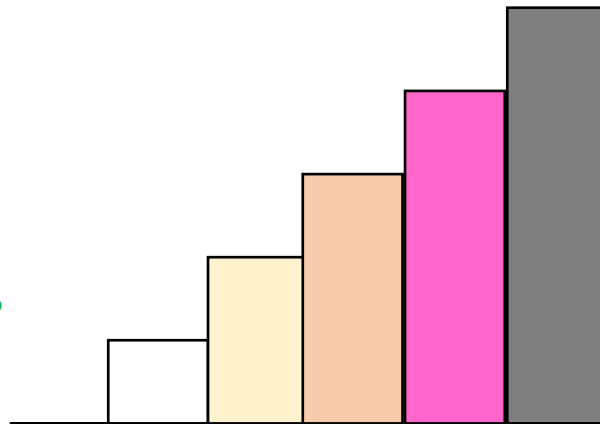
少し

ポ: Um pouco

英: A few

ベ: Một chút

中: 一点点



すごく

ポ: Muito

英: Very

ベ: Cực kì

中: 很厉害

_____を持っていますか?

ポ: Você tem _____?

英: Do you have _____?

ベ: Bạn có mang _____ không?

中: 您带着 _____吗?

ほしてちょう
母子手帳

ポ: Caderneta de mamãe e filho (pré-natal)

英: Mother and child handbook

ベ: Sổ sức khỏe bà mẹ trẻ em

中: 母子手册

おくすりてちょう
おくすり手帳

ポ: Caderneta de remédios

英: Medicine book

ベ: Sổ tay thuốc dùng

中: 药品手册

しんさつけん
診察券

ポ: Cartão de consulta

英: Patient registration card

ベ: Thẻ khám bệnh

中: 诊疗卡

しんさつ う
診察を受けたい

ポ: Quero receber uma consulta médica

英: I want to see a doctor

ベ: Tôi muốn được khám bệnh

中: 想看医生

にんしん
妊娠しています

ポ: Estou grávida

英: I am pregnant

ベ: Tôi đang mang thai

中: 怀孕了

いちどゆび
もう一度指さしてください

ポ: Por favor, aponte novamente

英: Please point it out

ベ: Xin vui lòng chỉ lại một lần nữa

中: 请再指一下

こ み ゅ に け ー し ょ ん
コミュニケーション

ポ: Comunicação

英: Communication

ベ: Giao tiếp

中: 沟通

おはようございます
(Ohayo gozaimasu)

ポ: Bom Dia

英: Good morning

ベ: Chào buổi sáng

中: 早上好

こんにちは
(Konnichiwa)

ポ: Boa tarde

英: Hello

ベ: Chào buổi trưa

中: 您好

こんばんは
(Konbanwa)

ポ: Boa noite

英: Good evening

ベ: Chào buổi tối

中: 晚上好

ありがとう
(Arigato)

ポ: Obrigado

英: Thank you

ベ: Cảm ơn bạn

中: 谢谢

どうたしまして
(Douitashimashite)

ポ: De nada

英: You're welcome

ベ: Không có gì

中: 不客气

ごめんなさい
(Gomennasai)

ポ: Desculpe

英: Sorry

ベ: Xin lỗi

中: 对不起

^{ねが}
お願いします
(Onegaishimasu)

ポ: Por favor

英: Please

ベ: Nhờ bạn giúp đỡ

中: 拜托了

^{つうやく}
通訳ができます

ポ: Posso interpretar/traduzir.

英: Interpretation is available

ベ: Có thông dịch viên.

中: 可以为您翻译

はい

ポ: Sim

英: Yes

ベ: Có

中: 是的

いいえ

ポ: Não

英: No

ベ: Không

中: 不

わかりません

ポ: Não sei

英: I do not know

ベ: Tôi không biết

中: 不知道

^{いちどゆび}
もう一度指さしてください

ポ: Por favor, aponte novamente

英: Please point it out

ベ: Xin vui lòng chỉ lại một lần nữa

中: 请再指一下

^ま待っていてください

ポ：Por favor, espere

英：Please wait

ベ：Xin vui lòng chờ

中：请稍等

^{いっしょ}一緒にいきましょう

ポ：Vamos juntos

英：Let's go together

ベ：Hãy đi cùng nhau

中：一起走吧

^{つた}みんなに伝えてください

ポ：Por favor, diga a todos

英：Please tell everyone

ベ：Hãy nói với mọi người

中：告诉大家

^か書いてください

ポ：Por favor, escreva

英：Please write it down

ベ：Làm ơn hãy viết ra

中：请写出来

^{しず}静かにしてください

ポ：Por favor, fique em silêncio

英：Please be quiet

ベ：Xin hãy giữ im lặng

中：请安静

^{はこ}運んでください

ポ：Por favor, carregue

英：Please carry this

ベ：Vui lòng mang theo

中：请搬一下

^{ちか}近くに^{にほんご}日本語がわかる人はいいますか？

ポ：Há alguém por perto que entenda japonês?

英：Is there anyone nearby who understands Japanese?

ベ：Ở gần đây có ai hiểu tiếng Nhật không?

中：附近有懂日语的人吗？

^{てつだ}手伝えることはありますか？

ポ：Algo que posso ajudar?

英：Do you need any help?

ベ：Bạn có muốn tôi giúp gì không?

中：有需要帮忙的事吗？

^{おし}教えてください

ポ：Por favor, diga-nos

英：Please tell me

ベ：Xin vui lòng cho biết

中：请告诉我们

^{たす}助けてください

ポ：Por favor, socorro

英：Please help me

ベ：Xin hãy giúp tôi

中：请帮帮我

^{てつだ}手伝ってください

ポ：Por favor, me ajude

英：I need assistance

ベ：Xin hãy giúp tôi một tay

中：请帮个忙

別冊

～ 単語集 ～

一覽表

	日本語	ポルトガル語	英語	ベトナム語	中国語	ページ
1	はい	Sim	Yes	Có	是的	表紙, 3,8,9,15
2	いいえ	Não	No	Không	不	表紙, 3,8,9,15
3	困っている ことはあり ますか？	Está com algum problema?	Do you have any problems?	Bạn có đang lo lắng điều gì không?	有什么困难 吗？	表紙
4	教えたいこ と・伝えたい ことがあります	Tenho algo para informar / contar	There's something I want to say	Tôi có điều muốn nói	有事情要说	表紙
5	したいこ と・欲しい ものがあり ます	Eu tenho algo que quero fazer / algo que eu quero	I want something / want to do something	Tôi có việc muốn làm / Tôi muốn có thứ này.	有想做的 事、想要的 东西	表紙
6	教えてくだ さい	Por favor, diga-nos	Please tell me	Xin vui lòng cho biết	请告诉我们	表紙,16
7	助けてくだ さい	Por favor, socorro	Please help me	Xin hãy giúp tôi	请帮帮我	表紙,16
8	手伝ってく ださい	Por favor, me ajude	I need assistance	Xin hãy giúp tôi một tay	请帮个忙	表紙,16
9	もう一度指 さしてくだ さい	Por favor, aponte novamente	Please point it out	Xin vui lòng chỉ lại một lần nữa	请再指一下	表紙, 3,6,8,10, 12,14,15
10	身元確認・ 安否確認	Confirmação de identidade / Confirmação de segurança	Identity confirmation / safety confirmation	Xác nhận danh tính / xác nhận an toàn	身份确认、 安全确认	3
11	名前を教え てください	Por favor, diga seu nome	Please tell me your name	Xin cho biết tên của bạn	请把名字告 诉我们	3

12	住所を教えてください	Por favor, diga seu endereço	Please give me your address	Xin cho biết địa chỉ của bạn	请把住址告诉我们	3
13	書いてください	Por favor, escreva	Please write it down	Làm ơn hãy viết ra	请写出来	3,16
14	____を持っていますか？	Você tem ____?	Do you have ____?	Bạn có mang ____ không ?	您带着 ____ 吗？	3,14
15	在留カード	Zairyu card (cartão de residência)	Residence card	Thẻ ngoại kiều	在留卡	3
16	パスポート	Passaporte	Passport	Hộ chiếu	护照	3
17	運転免許証	Carteira de motorista	Driver's license	Bằng lái xe	驾驶执照	3
18	保険証	Cartão do plano de saúde	Health insurance card	Thẻ bảo hiểm y tế	健康保险证	3
19	家族はどこにいますか？	Onde está sua família?	Where is your family?	Gia đình bạn đang ở đâu?	您的家人在哪里？	3
20	自分の家にいます	Estão na minha casa	At my house	Đang ở nhà	在自己的家里	3
21	ここの避難所にいます	Estão neste abrigo	At this shelter	Đang lánh nạn ở đây	在这个避难所里	3
22	他の避難所にいます	Estão em outro abrigo	At another shelter	Đang ở nơi lánh nạn khác	在另一个避难所里	3
23	わかりません	Não sei	I do not know	Tôi không biết	不知道	3,5,12,15
24	一緒に住んでいる家族は何人ですか？	Quantas pessoas da famílias mora junto?	How many family members do you live with?	Có bao nhiêu thành viên trong gia đình của bạn?	家里有几口人住在一起？	4
25	____を探しています	Estou procurando por _____	I'm looking for _____	Tôi đang tìm _____	我在找_____	4

26	いま____と 一緒にいま す	Estou junto com _____ no momento	I'm with my _____	Tôi đang ở cùng với____ —	现在和____ 在一起	4
27	おとうさん	Pai	Father	Bố	爸爸	4
28	おかあさん	Mãe	Mother	Mẹ	妈妈	4
29	おじいちゃん	Avô	Grandfather	Ông	爷爷	4
30	おばあちゃん	Avó	Grandmother	Bà	奶奶	4
31	おにいちゃん	Irmão mais velho	Older brother	Anh trai	哥哥	4
32	おねえちゃん	Irmã mais velha	Older sister	Chị gái	姐姐	4
33	おとうと	Irmão mais novo	Younger brother	Em trai	弟弟	4
34	いもうと	Irmã mais nova	Younger sister	Em gái	妹妹	4
35	夫／妻	Marido / Esposa	Husband / Wife	Chồng / Vợ	丈夫 / 妻子	4
36	おとこのこ	Menino	Boy	Bé trai	男孩	4
37	おんなのこ	Menina	Girl	Bé gái	女孩	4
38	孫	Neto(a)	Grandchild	Cháu	孙儿（孙子，孙女）	4
39	ともだち	Amigo(a)	Friend	Bạn bè	朋友	4
40	場所	Local	Place	Địa điểm	地方	5
41	____はどこ ですか？	Onde é ____?	Where is ____?	____là ở đâu?	____在哪 里？	5

42	___はあそこです	___ é ali	___ is over there	___ là ở đằng kia	___ 在那里	5
43	一緒に行きましょう	Vamos juntos	Let's go together	Hãy đi cùng nhau	一起走吧	5,16
44	ここにはありません	Não tem aqui	Not here	Ở đây không có	不在这里	5,7,9
45	総合受付	Recepção geral	General reception	Quầy lễ tân chung	综合接待处	5
46	トイレ	Banheiro (toilet)	Toilet	Phòng vệ sinh	厕所	5,12
47	救護室	Sala de primeiros socorros	First-aid room	Phòng sơ cứu	急救室	5
48	風呂	Banho	Bath	Phòng tắm	洗澡间	5,12
49	寝る場所	Local para dormir	Sleeping area	Phòng ngủ	睡觉的地方	5
50	洗濯場所	Lavanderia	Laundry area	Phòng giặt đồ	洗衣房	5,12
51	授乳室	Sala de amamentação	Breastfeeding room	Phòng cho con bú	哺乳室	5
52	物資配布場所	Local de distribuição de suprimentos	Supplies distribution place	Nơi phân phát vật dụng	物资配送点	5
53	情報掲示板	Painel de informações	Information board	Bảng thông tin	信息板	5
54	喫煙所	Área para fumantes	Smoking area	Khu vực hút thuốc	吸烟区	5
55	介護室	Sala de enfermagem	Nursing room	Phòng chăm sóc	护理室	5
56	ペット受入場所	Local de aceitação para	Pet accommodations	Địa điểm tiếp nhận thú cưng	宠物接收点	6

		animais de estimação				
57	手洗い場	Local para lavagem de mãos	Hand-washing facilities	Nơi rửa tay	洗手水池	6
58	ごみ置き場	Local para descarte de lixos	Garbage storage	Nơi để rác	垃圾存放点	6
59	礼拝場所	Local de oração	Prayer area	Nơi cầu nguyện	礼拜场所	6
60	更衣室（着替える場所）	Vestiário (local para trocar de roupa)	Changing room (place to change clothes)	Phòng thay đồ (nơi thay quần áo)	更衣室（换衣服的地方）	6
61	相談室	Sala de aconselhamento	Counseling room	Phòng tư vấn	咨询室	6
62	食べもの・飲みもの	Comidas e bebidas	Food and drink	Đồ ăn • thức uống	食物、饮料	7
63	_____をください	Por favor, eu quero _____	Please give me _____	Hãy cho tôi _____	请_____	7,9
64	_____があります	Tem _____	There is/are _____	Có _____	有_____	7,9
65	食べもの	Comidas	Food	Đồ ăn	食物	7
66	飲みもの	Bebidas	Drinks	Đồ uống	饮料	7
67	ミルク（乳児用）	Leite (para bebês)	Milk (for babies)	Sữa (cho trẻ sơ sinh)	奶粉（婴儿用）	7
68	水	Água	Water	Nước	水	7
69	お湯	Água quente	Hot water	Nước nóng	热水	7
70	離乳食	Papinha para bebê	Baby Food	Đồ ăn dặm	离乳食品	7

71	並んでください	Por favor, alinhem-se	Please line up	Vui lòng xếp hàng	请排队	7
72	1人____個です	____ unidades para 1 pessoa	____ per person	1 người ____ cái	1人 ____个	7
73	無料 (¥0)	Grátis (¥ 0)	Free (¥ 0)	Miễn phí (0 yên)	免费 (¥ 0)	7,10,12
74	有料 (¥ ____)	Pago (¥ ____)	Cost: ¥ _ _	Có tính phí (____ yên)	收费 (¥ ____)	7,10,12
75	アレルギーはありますか？	Você tem alguma alergia?	Do you have any allergies?	Bạn có bị dị ứng gì không?	您对什么过敏吗？	8
76	____は食べられません	Não posso comer _____	I cannot eat _____	Không ăn được ____	不能吃____	8
77	牛肉	Carne de boi	Beef	Thịt bò	牛肉	8
78	豚肉	Carne de porco	Pork	Thịt lợn	猪肉	8
79	鶏肉	Carne de frango	Chicken meat	Thịt gà	鸡肉	8
80	魚	Peixe	Fish	Cá	鱼	8
81	蟹	Caranguejo	Crab	Cua	蟹	8
82	海老	Camarão	Shrimp	Tôm	虾	8
83	貝	Marisco	Shellfish	Sò	贝类	8
84	たまご	Ovo	Eggs	Trứng	鸡蛋	8
85	小麦	Trigo	Wheat	Lúa mì	小麦	8

86	牛乳	Leite	Milk	Sữa bò	牛奶	8
87	落花生	Amendoim	Peanuts	Đậu phộng (Lạc)	花生	8
88	そば	Sobá (tipo de macarrão japonês)	Soba	Soba	荞麦面	8
89	大豆	Soja	Soybeans	Đậu nành	大豆	8
90	バナナ	Banana	Bananas	Chuối	香蕉	8
91	生活用品	Utensílios do dia a dia	Daily supplies	Đồ dùng sinh hoạt	生活用品	9
92	マスク	Máscara	Mask	Khẩu trang	口罩	9
93	ラジオ	Rádio	Radio	Radio	收音机	9
94	ウェットティッシュ	Lenços umedecidos	Wet wipes	Khăn giấy ướt	湿纸巾	9
95	体温計	Termômetro	Thermometer	Nhiệt kế	温度计	9
96	箸	Hashí (palitinhos japonês)	Chopsticks	Đũa	筷子	9
97	スプーン	Colher	Spoon	Muỗng (thìa)	勺子	9
98	毛布	Cobertor	Blanket	Chăn Mền	毯子	9
99	電話	Telefone	Phone	Điện thoại	电话	9、12
100	哺乳瓶	Mamadeira	Baby bottle	Bình sữa trẻ em	奶瓶	9
101	充電器	Carregador	Charger	Bộ sạc pin	充电器	9

102	懐中電灯	Lanterna.	Flashlight	Đèn pin	手电筒	9
103	乾電池	Baterias / pilhas	Batteries	Pin khô	电池	9
104	薬	Remédios	Medicine	Thuốc	药物	9
105	使い捨てカイロ	Aquecedor descartável (kairo)	Disposable body warmer	Miếng dán làm ấm	一次性暖宝宝	10
106	モバイルバッテリー	Bateria portátil	Mobile battery	Sạc pin điện thoại dự phòng	手机电池	10
107	使い終わったら返してください	Por favor, devolva-o quando terminar de usá-lo	Please return it after use	Vui lòng trả lại sau khi sử dụng xong	用完后请归还	10
108	子ども用おむつ	Fraldas para crianças	Baby diapers	Tã bỉm trẻ em	儿童纸尿裤	10
109	大人用おむつ	Fraldas para adultos	Adult diapers	Tã bỉm người lớn	成人纸尿裤	10
110	生理用品	Ítems sanitários (absorventes)	Sanitary products	Đồ dùng vệ sinh phụ nữ	卫生巾	10
111	情報	Informação	Information	Thông tin	信息	11
112	___は、いつですか？	Quando é _____?	When is ____?	___là khi nào?	什么时候___?	11
113	配給時間（配る時間）	Horário da distribuição (hora para distribuir)	Distribution time (time for distribution)	Thời gian phân phát	配给时间（分发时间）	11
114	物資が届く時間	Horário da chegada dos suprimentos	Time for supplies to arrive	Thời gian vật dụng được chuyển đến	物资到货时间	11

115	診察時間	Horário da consulta / exame	Medical examination time	Thời gian thăm khám	诊疗时间	11
116	入浴時間 (お風呂に入れる時間)	Horário do banho (hora disponível para tomar banho)	Bath time (time to take a bath)	Thời gian tắm (thời gian được sử dụng nhà tắm)	洗澡时间 (洗澡时间)	11
117	消灯時間 (電気を消す時間)	Horário de desligamento (hora para desligar a luz)	Lights-out (time to turn off the lights)	Thời gian tắt đèn	关灯时间 (关灯时间)	11
118	___月___ 日から	A partir do mês ___ dia ___	From ___ (month) ___ (day)	Từ ngày ___ tháng ___	从___月___ 日开始	11
119	___月___ 日まで	Até o mês ___ dia ___	Until ___ (month) ___ (day)	Cho đến ngày ___ tháng ___	到___月___ 日为止	11
120	___時___ 分から	A partir de ___ horas ___ minutos	From ___ : ___	Từ ___ giờ ___ phút	从___点___ 分开始	11
121	___時___ 分まで	Até ___ horas ___ minutos	Until ___ : ___	Cho đến ___ giờ ___ phút	到___点___ 分为止	11
122	___は使えます	___ pode ser usado	The ___ can be used	___ có thể sử dụng được	可以使用 ___	12
123	___は使えません	___ não pode ser usado	The ___ cannot be used	___ không thể sử dụng được	不能使用 ___	12
124	水道	Serviços de água	Water services	Nước sinh hoạt	自来水	12
125	電気	Eletricidade	Electricity	Điện	电	12
126	ガス	Gás	Gas	Gas	煤气	12
127	何をしていますか？	O que está fazendo?	What are you doing?	Bạn đang làm gì vậy?	您在做什么？	12

128	何が起きて いますか？	O que está acontecend o?	What's happening?	Chuyện gì đang xảy ra vậy?	发生了什 么？	12
129	通訳がいま す	Tem um tradutor	I have an interpreter.	Có thông dịch viên	有翻译	12
130	通訳はいま すか？	Tem um tradutor?	Do you have an interpreter?	Có thông dịch viên không?	有翻译吗？	12
131	病気・ケ ガ・体調	Doença / lesão / condição de saúde	Illness / injury / physical condition	Bệnh tật / Thương tật / Tình trạng thể chất	疾病、受 伤、身体状 况	13
132	持病があり ます	Tenho uma doença crônica	I have a chronic disease	Tôi có bệnh mãn tính	有老毛病	13
133	心臓病	Doença cardíaca	Heart disease	Bệnh tim	心脏病	13
134	高血圧	Pressão alta	High blood pressure	Huyết áp cao	高血压	13
135	糖尿病	Diabetes	Diabetes	Đái tháo đường	糖尿病	13
136	ぜんそく	Asma	Asthma	Bệnh hen suyễn	哮喘	13
137	てんかん	Epilepsia	Epilepsy	Động kinh	癫痫	13
138	体調が悪い です	Não estou me sentindo bem	I am not feeling well	Tôi cảm thấy không khỏe	我感觉不舒 服	13
139	発熱	Febre	Fever	Sốt	发烧	13
140	咳	Tosse	Cough	Ho	咳嗽	13
141	吐き気	Náusea	Nausea	Buồn nôn	恶心	13
142	だるい	Corpo pesado / cansado	Feel dull	Mệt mỏi	倦怠	13

143	しびれる	Dormência	Numb	Tê	发麻	13
144	痛い	Dor	Pain	Đau	痛	13
145	苦しい	Fadiga	Painful	Khó chịu	痛苦	13
146	寒い	Frio	Cold	Lạnh	冷	13
147	暑い	Quente	Hot	Nóng	热	13
148	めまい	Tontura	Dizzy	Chóng mặt	晕眩	13
149	かゆい	Coceira	Itchy	Ngứa	发痒	13
150	ケガをしています	Estou ferido	I'm injured	Đang bị thương	我受伤了	14
151	痛い場所を指差してください	Por favor, aponte para o lugar que está com dor	Please point to the body part that feels painful.	Xin hãy chỉ vào chỗ bị đau	请指出疼的地方	14
152	どれくらいですか？	Qual nível?	How much?	Khoảng bao nhiêu?	多大程度？	14
153	少し	Um pouco	A few	Một chút	一点点	14
154	すごく	Muito	Very	Cực kì	很厉害	14
155	____を持っていますか？	Você tem ____?	Do you have ____?	Bạn có mang ____ không ?	您带着 ____ 吗？	14
156	母子手帳	Caderneta de mamãe e filho (pré-natal)	Mother and child handbook	Sổ sức khỏe bà mẹ trẻ em	母子手册	14
157	おくすり手帳	Caderneta de remédios	Medicine book	Sổ tay thuốc dùng	药品手册	14

158	診察券	Cartão de consulta	Patient registration card	Thẻ khám bệnh	诊疗卡	14
159	診察を受けたい	Quero receber uma consulta médica	I want to see a doctor	Tôi muốn được khám bệnh	想看医生	14
160	妊娠しています	Estou grávida	I am pregnant	Tôi đang mang thai	怀孕了	14
161	コミュニケーション	Comunicação	Communication	Giao tiếp	沟通	15
162	おはようございます	Bom Dia	Good morning	Chào buổi sáng	早上好	15
163	こんにちは	Boa tarde	Hello	Chào buổi trưa	您好	15
164	こんばんは	Boa noite	Good evening	Chào buổi tối	晚上好	15
165	ありがとう	Obrigado	Thank you	Cảm ơn bạn	谢谢	15
166	どういたしまして	De nada	You're welcome	Không có gì	不客气	15
167	ごめんなさい	Desculpe	Sorry	Xin lỗi	对不起	15
168	おねがいします	Por favor	Please	Nhờ bạn giúp đỡ	拜托了	15
169	通訳ができます	Posso interpretar/traduzir.	Interpretation is available	Có thông dịch viên.	可以为您翻译	15
170	待っていてください	Por favor, espere	Please wait	Xin vui lòng chờ	请稍等	16
171	みんなに伝えてください	Por favor, diga a todos	Please tell everyone	Hãy nói với mọi người	请告诉大家	16
172	書いてください	Por favor, escreva	Please write it down	Làm ơn hãy viết ra	请写出来	16

173	静かにしてください	Por favor, fique em silêncio	Please be quiet	Xin hãy giữ im lặng	请安静	16
174	運んでください	Por favor, carregue	Please carry this	Vui lòng mang theo	请搬一下	16
175	近くに日本語がわかる人はいますか？	Há alguém por perto que entenda japonês?	Is there anyone nearby who understands Japanese?	Ở gần đây có ai hiểu tiếng Nhật không?	附近有懂日语的人吗？	16
176	手伝えることはありますか？	Algo que posso ajudar?	Do you need any help?	Bạn có muốn tôi giúp gì không?	有需要帮忙的事吗？	16